

**TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX**  
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
**PETROLIMEX TANKER CORPORATION**  
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC



PETROLIMEX

Số/No: 26 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn CTy Quý IV năm 2024

Re: Consolidated financial statements Q4/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
*Independence - Freedom - Happiness*

Hải phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hai Phong, 23rd, January 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**  
To - **STATE SECURITIES COMMISSION**  
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu  
VIPCO/ *Vietnam Petroleum Transport JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh

- Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải  
phòng, Việt nam / *Union Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong*  
*Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam*

- Điện thoại/ *Phone*; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/ *Disclosure Content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về  
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. /*Based on the regulations in*  
*Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, regarding information*  
*disclosure on the stock market.*

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính  
Công ty hợp nhất Quý IV/ 2024 (có file chi tiết đính kèm)./ *Vietnam Petroleum*  
*Transport JSC hereby announces the Consolidated financial statements for*  
*Q4/2024 (detailed file attached).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào  
ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài

liệu và ấn phẩm). / *This information was published on the company's electronic information page on 23/01/2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investor section/Documents and Publications).*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We commit that the information disclosed herein is truthful and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information.*

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT**  
**STOCK COMPANY**  
**INFORMATION DISCLOSER**

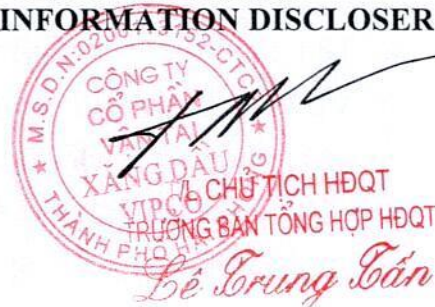
Tài liệu đính kèm/ Attached Document:

*File scan BCTC HN toàn Cty Quý IV/2024*

*Scanned file of Consolidated financial statements for Q4/2024*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu VT, Thanhpt/ Save VT, Thanhpt



**TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX**  
**CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/12/2024**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2024  
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>Tài sản</b>                                          |            |             |                          |                        |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>1 019 511 305 169</b> | <b>952 336 589 221</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>69 393 616 288</b>    | <b>102 662 830 867</b> |
| 1. Tiền                                                 | 111        | V.01        | 13 893 616 288           | 28 462 830 867         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 55 500 000 000           | 74 200 000 000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>791 000 000 000</b>   | <b>700 749 589 041</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             |                          |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)         | 122        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             | 791 000 000 000          | 700 749 589 041        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>74 004 200 425</b>    | <b>68 621 800 142</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        |             | 87 222 040 343           | 76 730 872 912         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 5 266 331 699            | 8 851 840 062          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        | V.02a       |                          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |             |                          |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.03        | 20 378 242 629           | 20 949 770 384         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137        |             | ( 38 862 414 246)        | ( 37 910 683 216)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             |                          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>80 915 864 621</b>    | <b>76 802 174 149</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | V.04        | 80 915 864 621           | 76 802 174 149         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>4 197 623 835</b>     | <b>3 500 195 022</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 4 197 623 835            | 3 460 660 912          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             |                          |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        | V05         |                          | 39 534 110             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 154        |             |                          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        | V.05a       |                          |                        |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b> | <b>200</b> |             | <b>374 696 833 962</b>   | <b>475 056 991 427</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>2 566 448 948</b>     | <b>2 586 303 754</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             | 205 000 000              | 205 000 000            |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             |                          |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        | V.06        |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             |                          |                        |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.07        | 4 728 448 948            | 6 248 303 754            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | ( 2 367 000 000)         | ( 3 867 000 000)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>330 670 974 426</b>   | <b>433 894 737 237</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | <b>V.08</b> | <b>297 009 811 868</b>   | <b>399 755 042 929</b>   |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1 815 155 916 117        | 1 812 056 105 998        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | ( 1 518 146 104 249)     | ( 1 412 301 063 069)     |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> | <b>V.09</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>33 661 162 558</b>    | <b>34 139 694 308</b>    |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 34 795 452 920           | 34 622 452 920           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | ( 1 134 290 362)         | ( 482 758 612)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>1 450 080 000</b>     | <b>5 087 805 000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản                          | 242        |             | 1 450 080 000            | 5 087 805 000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>9 478 118 026</b>     | <b>6 383 410 964</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.13        | 60 587 790 000           | 60 587 790 000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)    | 254        |             | ( 51 109 671 974)        | ( 54 204 379 036)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>30 531 212 562</b>    | <b>27 104 734 472</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 20 309 278 168           | 16 936 616 665           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.14        | 10 221 934 394           | 10 168 117 807           |
| 3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn        | 263        | V.20        |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1 394 208 139 131</b> | <b>1 427 393 580 648</b> |
| <b>Nguồn Vốn</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>106 119 838 381</b>   | <b>152 683 345 260</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>61 993 972 538</b>    | <b>137 115 976 875</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15        | 5 512 726 069            | 20 104 081 613           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 7 818 322 448            | 346 196 748              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | V.16        | 13 310 823 702           | 5 200 278 036            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 14 692 571 585           | 14 552 339 712           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 664 048 754              | 2 328 830 543            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 32 716 000               | 45 619 500               |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | V.17a       |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 8 974 493 930            | 11 479 242 065           |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             |                          |                          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                          | 56 341 590 408           |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 10 988 270 050           | 26 717 798 250           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>44 125 865 843</b>    | <b>15 567 368 385</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn          | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | 65 277 000               | 65 277 000               |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.21        |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V.20        | 14 716 188 843           | 14 853 758 052           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | 29 344 400 000           | 648 333 333              |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>1 288 088 300 750</b> | <b>1 274 710 235 388</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>1 288 088 300 750</b> | <b>1 274 710 235 388</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 684 709 410 000          | 684 709 410 000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       |             | 684 709 410 000          | 684 709 410 000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 10 935 240 106           | 10 935 240 106           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 306 357 134 201          | 306 357 134 201          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |             | <b>286 086 516 443</b>   | <b>272 708 451 081</b>   |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước   | 421a       |             | 187 095 680 081          | 272 708 451 081          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                     | 421b       |             | 98 990 836 362           |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | 429        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )</b>  | <b>440</b> |             | <b>1 394 208 139 131</b> | <b>1 427 393 580 648</b> |

Ngày in: 16/01/2025. Giờ in: 09:24:15

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

( Ký, họ tên )

  
Mai Thị Thanh Hằng

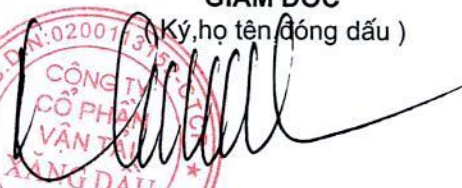
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

( Ký, họ tên )

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Đức Hoà

**GIÁM ĐỐC**

( Ký, họ tên, đóng dấu )

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quang Minh





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 04            |                 | Lũy kế cả năm     |                  |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------|------------------|
|                                                                 |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước        |
| 1                                                               | 2     | 3           | 4                 | 5               | 6                 | 7                |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.25       | 145 916 348 830   | 125 823 564 649 | 569 810 705 098   | 549 613 585 467  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    | VI.26       |                   |                 |                   |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02) | 10    | VI.27       | 145 916 348 830   | 125 823 564 649 | 569 810 705 098   | 549 613 585 467  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                             | 11    | VI.28       | 103 459 798 673   | 115 452 560 349 | 422 424 375 647   | 432 355 190 867  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20    |             | 42 456 550 157    | 10 371 004 300  | 147 386 329 451   | 117 258 394 600  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | VI.29       | 10 555 617 005    | 11 365 551 306  | 36 855 225 592    | 53 923 340 320   |
| 7. Chi phí tài chính                                            | 22    | VI.30       | 328 160 160       | 663 064 516     | 1 628 647 103     | 412 855 787      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 23    |             |                   |                 |                   |                  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết          | 24    |             |                   |                 |                   | ( 1 749 423 599) |
| 9. Chi phí bán hàng                                             | 25    |             | 995 252 644       | 1 574 185 380   | 3 712 605 265     | 3 688 228 087    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 26    |             | 17 357 909 008    | 18 642 143 408  | 65 995 959 741    | 57 772 103 383   |
| 11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)     | 30    |             | 34 330 845 350    | 857 162 302     | 112 904 342 934   | 107 559 124 064  |
| 12. Thu nhập khác                                               | 31    |             | 125 965 605       | 1 189 400 540   | 1 207 415 297     | 1 306 790 776    |
| 13. Chi phí khác                                                | 32    |             | ( 10 042 628 645) | 14 914 956      | ( 10 008 081 180) | 197 436 516      |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                               | 40    |             | 10 168 594 250    | 1 174 485 584   | 11 215 496 477    | 1 109 354 260    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                | 50    |             | 44 499 439 600    | 2 031 647 886   | 124 119 839 411   | 108 668 478 324  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 51    | VI.31       | 8 948 023 358     | 379 288 489     | 25 320 388 845    | 21 253 083 758   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                  | 52    | VI.32       | 49 741 945        | ( 15 635 482)   | ( 191 385 796)    | 477 322 367      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52) | 60    |             | 35 501 674 297    | 1 667 994 879   | 98 990 836 362    | 86 938 072 199   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)            | 61    |             | 35 501 674 297    | 1 667 994 879   | 98 990 836 362    | 86 938 072 199   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát              | 62    |             |                   |                 |                   |                  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                | 70    |             |                   |                 |                   |                  |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                  | 71    |             |                   |                 |                   |                  |

Ngày in: 13/01/2025. Giờ in: 15:20:03

NGƯỜI LẬP BIỂU  
( Ký, họ tên )

*Mai Thị Thanh Hằng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
( Ký, họ tên )

*Bùi Đức Hòa*

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

*Nguyễn Quang Minh*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III, Năm 2024

| Chỉ tiêu                                                                                | Mã số     | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                       | 2         | 3                      | 4                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 01        | 124,119,839,411        | 108,668,478,324        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                             |           | 0                      | 0                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                | 02        | 106,496,572,930        | 134,798,356,461        |
| - Các khoản dự phòng                                                                    | 03        | -31,288,499,773        | 26,021,321,086         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền                 | 04        | -1,656,048,968         | 110,076,197            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                           | 05        | -34,641,623,686        | -51,622,345,799        |
| - Chi phí Lãi vay                                                                       | 06        | 0                      | 0                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                             | 07        | 0                      | 0                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b> | <b>163,030,239,914</b> | <b>217,975,886,269</b> |
| - Tăng giảm Các khoản phải thu                                                          | 09        | 763,732,819            | 53,058,286,434         |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                | 10        | -4,113,690,472         | -7,362,157,838         |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN                    | 11        | -18,644,470,123        | -12,153,537,118        |
| - Tăng giảm Chi phí trả trước                                                           | 12        | -4,109,624,426         | -4,199,657,844         |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                      | 13        | 0                      | 0                      |
| - Tiền Lãi vay đã trả                                                                   | 14        | 0                      | 0                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                     | 15        | -13,009,620,241        | -62,590,839,507        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 | 16        | 0                      | 0                      |
| - Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                | 17        | -26,821,803,286        | -11,731,320,835        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)</b> | <b>20</b> | <b>97,094,764,185</b>  | <b>172,996,659,561</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                          |           | 0                      | 0                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 21        | -1,100,885,119         | -41,986,640,000        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                         | 22        | 1,010,313,328          | 983,644,851            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23        | -881,250,410,959       | -950,038,000,000       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 24        | 791,000,000,000        | 819,288,410,959        |

|                                                                               |           |                        |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25        | 0                      |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26        | 0                      | 0                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        | 28,301,404,511         | 51,207,015,173          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> | <b>-62,039,578,239</b> | <b>-120,545,569,017</b> |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                             |           | 0                      | 0                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31        | 0                      | 0                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32        | 0                      | 0                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33        | 0                      | 0                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                        | 34        | 0                      | 0                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                             | 35        | 0                      | 0                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        | -68,436,530,575        | -82,146,840,435         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> | <b>-68,436,530,575</b> | <b>-82,146,840,435</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                           | <b>50</b> | <b>-33,381,344,629</b> | <b>-29,695,749,891</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                        | <b>60</b> | <b>102,662,830,867</b> | <b>132,428,793,188</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                | <b>61</b> | <b>112,130,050</b>     | <b>-70,212,430</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                         | <b>70</b> | <b>69,393,616,288</b>  | <b>102,662,830,867</b>  |

Lập, Ngày.....tháng.....năm 202

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024:**

| <i>Tên công ty</i>                            | <i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i> | <i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long     | 100%                                | 100%                                   |
| Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco | 100%                                | 100%                                   |

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Tên công ty</i>                 | <i>Tỷ lệ lợi ích<br/>của Công ty<br/>mẹ</i> | <i>Quyền biểu quyết<br/>của Công ty mẹ</i> |
|------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | 45,10%                                      | 45,10%                                     |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### ***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 – 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

##### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

### 10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

##### Bên liên quan

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam  
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex  
Công ty Xăng dầu B12

##### Mối quan hệ

Công ty đầu ngành  
Công ty mẹ  
Công ty trong ngành

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b>  |
|---------------------------------------|---------------------|
| Công ty Xăng dầu Khu vực 2            | Công ty trong ngành |
| Công ty Xăng dầu Khu vực 3            | Công ty trong ngành |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore | Công ty trong ngành |
| Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco    | Công ty trong ngành |
| Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng   | Công ty trong ngành |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

#### **Nghiệp vụ với các bên liên quan**

##### **I. Mua hàng**

|                                                   | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|
| Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam            | Công ty đầu ngành   |                                         |
| Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12            | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3      | Công ty trong ngành | 49,162,578,584 ✓                        |
| Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex           | Công ty trong ngành | 13,668,508,453 ✓                        |
| Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex         | Công ty mẹ          | 10,409,946,771                          |
| Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore         | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG               | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex              | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP | Công ty trong ngành | 21,540,795,431 ✓                        |

##### **II. Bán hàng**

|                                                             |                     |                 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN         | Công ty đầu ngành   |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ          | 460,345,953,549 |
| Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco                              | Công ty trong ngành | 533,358,500 ✓   |
| Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco                | Công ty trong ngành |                 |
| Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP                        | Công ty trong ngành | 742,148,148 ✓   |
| Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex                 | Công ty trong ngành | 343,518,519 ✓   |
| Doanh thu Cảng dầu B12                                      | Công ty trong ngành | 92,502,078 ✓    |
| Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG            | Công ty trong ngành | 591,600,000 ✓   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12                   | Công ty trong ngành |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP    | Công ty liên kết    | 12,391,615,630  |
| Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore          | Công ty trong ngành |                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### Các khoản phải thu

|                                         |                     |                |
|-----------------------------------------|---------------------|----------------|
| Cty CP VT & DV Petrolimex HP            | Công ty trong ngành | 225,322,989    |
| Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco | Công ty trong ngành |                |
| Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex    | Công ty mẹ          | 52,394,579,494 |
| Cty xăng dầu B12                        | Công ty trong ngành |                |
| Cty Petrolimex Singapore                | Công ty trong ngành |                |
| Cảng dầu B12                            | Công ty trong ngành | 29,991,674     |
| Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex       | Công ty trong ngành | 60,880,075     |
| Công ty CP vận tải hóa dầu VP           | Công ty liên kết    | 1,623,405,203  |
| Cty BH PJICO Hải phòng                  | Công ty trong ngành |                |
| Cty TNHH MTV Vitaco SG                  | Công ty trong ngành | 413,529,573    |
| <b>Các khoản phải trả</b>               |                     |                |
| Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex    | Công ty mẹ          |                |
| Công ty xăng dầu B12                    | Công ty trong ngành |                |
| Công ty xăng dầu Khu vực 3              | Công ty trong ngành | 1,715,962,480  |
| TCty hóa dầu Petrolimex                 | Công ty trong ngành | 540,288,612    |
| Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn             | Công ty trong ngành | 41,515,750     |
| Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN              | Công ty trong ngành |                |
| Cảng dầu B12                            | Công ty trong ngành | 1,479,832,804  |
| Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT           | Công ty trong ngành |                |
| Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex   | Công ty trong ngành |                |
| Cty CP Bảo hiểm PJICO HP                | Công ty trong ngành |                |
| Petrolimex S'pore                       | Công ty trong ngành |                |
| Cty TNHH ĐT PTS HP                      | Công ty trong ngành |                |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2024 tăng 12,052,764,163 đồng so với năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 20,197,119,631 đồng so với cùng kỳ 2023 trong khi giá vốn năm 2024 lại giảm 9,930,815,220 đồng là do năm 2024 đội tàu khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu tăng từ 47.800\$/ngày lên 49.600\$/ngày từ 1/7/2024. Ngoài ra, tàu Petrolimex 16 hết khấu hao từ tháng 4/2024 làm giá vốn dịch vụ vận tải giảm so với năm 2023.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 giảm 17,068,114,728 đồng so với 2023 là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023, ngoài ra cuối năm 2023 Công ty đã đầu tư mua đất xây dựng trụ sở công ty làm nguồn tiền của năm 2024 giảm.

Năm 2024, Công ty có khoản điều chỉnh phí hồi tố theo biên bản Kiểm toán nhà nước làm giảm chi phí năm 2024 10,042,628,655.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                                                                     | Đơn vị<br>tính | 2024  | 2023  |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|-------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>                                    |                |       |       |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                        |                |       |       |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                                             | %              | 73.12 | 66.78 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                                              | %              | 26.88 | 33.22 |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                      |                |       |       |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                                                   | %              | 7.60  | 10.65 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                          | %              | 92.40 | 89.35 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn                                      |                |       |       |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                                                   |                |       |       |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                                              | Lần            | 16.51 | 6.26  |
| Khả năng thanh toán nhanh                                                    | Lần            | 15.19 | 6.91  |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                                                      |                |       |       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>                                      |                |       |       |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần                            | %              | 21.78 | 19.63 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần                  | %              | 17.37 | 15.63 |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>                                   |                |       |       |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản                               | %              | 8.90  | 7.56  |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản                     | %              | 7.10  | 6.02  |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | %              | 14.46 | 12.57 |

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa

Lập, ngày tháng năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                      | 2           | 3                      | 4                      |
| <b>01. Tiền</b>                                        | <b>V.01</b> | <b>13 893 616 288</b>  | <b>28 462 830 867</b>  |
| - Tiền mặt                                             |             | 753 647 109            | 276 279 888            |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn                      |             | 13 139 969 179         | 28 186 550 979         |
| - Tiền đang chuyển                                     |             |                        |                        |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>                  |             | <b>907 087 790 000</b> | <b>835 537 379 041</b> |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>                       |             |                        |                        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                |             |                        |                        |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             |                        |                        |
| - Tổng giá trị trái phiếu                              |             |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                        |                        |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              |             | <b>907 087 790 000</b> | <b>835 537 379 041</b> |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                                    |             | <b>55 500 000 000</b>  | <b>74 200 000 000</b>  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |             | 55 500 000 000         | 74 200 000 000         |
| - Trái phiếu                                           |             |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                        |                        |
| <b>b2) Dài hạn</b>                                     | <b>V.02</b> | <b>791 000 000 000</b> | <b>700 749 589 041</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |             | 791 000 000 000        | 700 749 589 041        |
| - Trái phiếu                                           |             |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                        |                        |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               |             | <b>60 587 790 000</b>  | <b>60 587 790 000</b>  |
| - Đầu tư vào công ty con                               |             |                        |                        |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             |                        |                        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết               |             |                        |                        |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             | <b>68 000 000 000</b>  | <b>68 000 000 000</b>  |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                               |             | 60 587 790 000         | 60 587 790 000         |
| <b>- Dự phòng</b>                                      |             | <b>51 109 671 974</b>  | <b>54 204 379 036</b>  |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>                     |             | <b>87 272 040 343</b>  | <b>76 780 872 912</b>  |
| <b>a) Phải thu của khách hàng</b>                      |             | <b>87 272 040 343</b>  | <b>76 780 872 912</b>  |
| - Các khoản phải thu chiếm từ 10%                      |             | 73 130 196 514         | 63 236 357 039         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                   |             | 14 141 843 829         | 13 544 515 873         |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |             |                        |                        |
| <b>04. Phải thu khác</b>                               |             | <b>25 106 691 577</b>  | <b>27 198 074 138</b>  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>V.03</b> | <b>20 378 242 629</b>  | <b>20 949 770 384</b>  |
| - Phải thu về cổ phần hóa                              |             |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            |             |                        |                        |
| - Phải thu người lao động                              |             | 6 212 640              | 5 575 844              |
| - Ký cược, ký quỹ                                      |             |                        |                        |
| - Cho mượn                                             |             | 859 222 001            | 1 543 988 028          |
| - Các khoản chi hộ                                     |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                                                                              | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                                                     | 2           | 3                     | 4                     |
| - Phải thu khác                                                                                                                       |             | 19 512 807 988        | 19 400 206 512        |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             | 38 862 414 246        | 37 910 683 216        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                     | <b>V.07</b> | <b>4 728 448 948</b>  | <b>6 248 303 754</b>  |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                                                                             |             |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                                           |             |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                                                                                                             |             |                       |                       |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                                                     |             | 2 516 448 948         | 2 536 303 754         |
| - Cho mượn                                                                                                                            |             |                       |                       |
| - Các khoản chi hộ                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Phải thu khác                                                                                                                       |             | 2 212 000 000         | 3 712 000 000         |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             | 2 367 000 000         | 3 867 000 000         |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                                                                                                    |             |                       |                       |
| a) Tiền                                                                                                                               |             |                       |                       |
| b) Hàng tồn kho                                                                                                                       |             |                       |                       |
| c) TSCĐ                                                                                                                               |             |                       |                       |
| d) Tài sản khác                                                                                                                       |             |                       |                       |
| <b>06. Nợ xấu</b>                                                                                                                     |             | <b>41 229 414 246</b> | <b>41 777 683 216</b> |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                                     |             | 41 229 414 246        | 41 777 683 216        |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |             |                       |                       |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                |             |                       |                       |
| <b>07. Hàng tồn kho</b>                                                                                                               | <b>V.04</b> | <b>80 915 864 621</b> | <b>76 802 174 149</b> |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                                                             |             |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                               |             | 24 202 529 872        | 25 065 880 155        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                    |             | 644 585 870           | 788 143 416           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                                 |             | 48 480 142 211        | 43 466 997 055        |
| - Thành phẩm                                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Hàng hóa                                                                                                                            |             | 7 588 606 668         | 7 481 153 523         |
| - Hàng gửi bán                                                                                                                        |             |                       |                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                                               |             |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất                                                                                           |             |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố                                                                                        |             |                       |                       |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             |                       |                       |
| <b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                                                                    |             | <b>1 450 080 000</b>  | <b>5 087 805 000</b>  |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                                                                                        |             |                       |                       |
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                     |             | <b>1 450 080 000</b>  | <b>5 087 805 000</b>  |
| - Mua sắm                                                                                                                             |             |                       |                       |
| - XD CB                                                                                                                               |             | 1 450 080 000         | 3 622 005 000         |
| - Sửa chữa                                                                                                                            |             |                       | 1 465 800 000         |
| <b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>                                                                             | <b>V.08</b> |                       |                       |
| <b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>                                                                             | <b>V.10</b> |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                        | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                                                               | 2           | 3                     | 4                     |
| <b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>                                                                                | <b>V.09</b> |                       |                       |
| <b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>                                                                                           | <b>V.12</b> |                       |                       |
| <b>13- Chi phí trả trước</b>                                                                                                                    |             | <b>24 506 902 003</b> | <b>20 397 277 577</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              |             | <b>4 197 623 835</b>  | <b>3 460 660 912</b>  |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                                                                                      |             |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Chi phí đi vay                                                                                                                                |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             | 4 197 623 835         | 3 460 660 912         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                               |             | <b>20 309 278 168</b> | <b>16 936 616 665</b> |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                                                                                |             |                       |                       |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             | 20 309 278 168        | 16 936 616 665        |
| <b>c) Lợi thế thương mại</b>                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua |             |                       |                       |
| - Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,                                                            |             |                       |                       |
| <b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                                                                             |             |                       |                       |
| a) Vay ngắn hạn                                                                                                                                 |             |                       |                       |
| b) Vay dài hạn                                                                                                                                  | V.21        |                       |                       |
| <b>15. Phải trả người bán</b>                                                                                                                   |             | <b>5 512 726 069</b>  | <b>20 104 081 613</b> |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán</b>                                                                                                          |             | <b>5 512 726 069</b>  | <b>20 104 081 613</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                                                                              |             | 5 991 599 022         | 5 689 006 758         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                                                                                                   |             | - 478 872 953         | 14 415 074 855        |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                                                                         |             |                       |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                                                                              |             |                       |                       |
| - Các đối tượng khác                                                                                                                            |             |                       |                       |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                                                                                               |             |                       |                       |
| <b>16. Trái phiếu phát hành</b>                                                                                                                 |             |                       |                       |
| 16.1 Trái phiếu thường                                                                                                                          |             |                       |                       |
| 16.2 Trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                      |             |                       |                       |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>                                                                                     | <b>V.16</b> |                       |                       |
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                                                                                                     |             | <b>664 048 754</b>    | <b>2 328 830 543</b>  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              | <b>V.17</b> | <b>664 048 754</b>    | <b>2 328 830 543</b>  |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                                                                                      |             |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                                                                                                      |             |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Các khoản trích trước khác                                                                                                                    |             | 664 048 754           | 2 328 830 543         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                               |             |                       |                       |
| - Lãi vay                                                                                                                                       |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3              | 4              |
| <b>19. Phải trả khác</b>                                                               |             | 8 974 493 930  | 11 479 242 065 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     | <b>V.18</b> | 8 974 493 930  | 11 479 242 065 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                          |             |                |                |
| - Kinh phí công đoàn                                                                   |             | 1 293 528 625  | 4 724 011 430  |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                      |             | 434 320 011    | 161 688 804    |
| - Bảo hiểm y tế                                                                        |             | 195 904 458    | 99 063 825     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 |             | 65 857 204     | 80 367 902     |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                                              |             |                |                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                        |             |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                           |             |                |                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    |             | 6 984 883 632  | 6 414 110 104  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             |                |                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                         |             |                |                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    |             |                |                |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                |             |                |                |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                    |             |                |                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |             |                |                |
| - Doanh thu nhận trước                                                                 |             |                |                |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    |             |                |                |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                              |             |                |                |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             |                |                |
| <b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>                        |             |                |                |
| <b>21. Dự phòng phải trả</b>                                                           |             | 29 344 400 000 | 56 989 923 741 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |             |                | 56 341 590 408 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  |             |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                |             |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  |             |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               |             |                | 56 341 590 408 |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             | 29 344 400 000 | 648 333 333    |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  |             |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                |             |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  |             |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               |             | 29 344 400 000 | 648 333 333    |
| <b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |             | 24 938 123 238 | 25 021 875 859 |
| <b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>V.14</b> | 10 221 934 395 | 10 168 117 807 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |             | 10 221 934 395 | 10 168 117 807 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |             |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế                  |             |                |                |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3                     | 4                     |
| chưa sử dụng                                                                           |             |                       |                       |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |             |                       |                       |
| <b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              | <b>V.20</b> | <b>14 716 188 843</b> | <b>14 853 758 052</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |             |                       |                       |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |             |                       |                       |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |             | 14 716 188 843        | 14 853 758 052        |
| <b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>                                                 | <b>V.22</b> |                       |                       |
| <b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                             |             |                       |                       |
| <b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                           |             |                       |                       |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                      |             |                       |                       |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác                                  |             |                       |                       |
| <b>26. Nguồn kinh phí</b>                                                              |             |                       |                       |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                    |             |                       |                       |
| - Chi sự nghiệp                                                                        |             |                       |                       |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                      |             |                       |                       |
| <b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>                                    |             | <b>74 211</b>         | <b>256 194</b>        |
| <b>a) Tài sản thuê ngoài</b>                                                           |             |                       |                       |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                   |             |                       |                       |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                 |             |                       |                       |
| - Trên 5 năm                                                                           |             |                       |                       |
| <b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>                                                          |             |                       |                       |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                  |             |                       |                       |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                             |             |                       |                       |
| <b>c) Ngoại tệ các loại</b>                                                            |             | <b>74 211</b>         | <b>256 194</b>        |
| <b>d) Kim khí đá quý</b>                                                               |             |                       |                       |
| <b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                          |             |                       |                       |
| <b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>               |             |                       |                       |
| <b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>                                             |             |                       |                       |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

| Khoản mục                         | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 1                                 | 2           | 3                     | 4                | 5                              | 6                        | 7         | 8                 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          | 11          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư đầu năm                     | 12          | 14 682 330 321        | 1 629 154 518    | 1 793 790 790 503              | 1 953 830 656            |           | 1 812 056 105 998 |
| Số tăng trong năm                 | 13          | 2 168 425 000         | 550 552 000      | 667 275 280                    | 135 636 364              |           | 3 521 888 644     |
| - Mua sắm mới                     | 131         |                       | 455 950 000      | 667 275 280                    | 135 636 364              |           | 1 258 861 644     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 132         | 2 168 425 000         |                  |                                |                          |           | 2 168 425 000     |
| - Tăng khác                       | 135         |                       | 94 602 000       |                                |                          |           | 94 602 000        |
| Số giảm trong năm                 | 14          |                       |                  | 327 476 525                    | 94 602 000               |           | 422 078 525       |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | 141         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 142         |                       |                  | 327 476 525                    |                          |           | 327 476 525       |
| - Giảm khác                       | 145         |                       |                  |                                | 94 602 000               |           | 94 602 000        |
| Số dư cuối năm                    | 15          | 16 850 755 321        | 2 179 706 518    | 1 794 130 589 258              | 1 994 865 020            |           | 1 815 155 916 117 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            | 16          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư đầu năm                     | 17          | 6 009 369 999         | 1 598 151 834    | 1 403 549 185 805              | 1 144 355 431            |           | 1 412 301 063 069 |
| Số tăng trong năm                 | 18          | 642 004 985           | 100 325 568      | 105 173 278 349                | 351 510 803              |           | 106 267 119 705   |
| - Khấu hao trong năm              | 181         | 642 004 985           | 5 723 568        | 105 173 278 349                | 351 510 803              |           | 106 172 517 705   |
| - Tăng khác                       | 184         |                       | 94 602 000       |                                |                          |           | 94 602 000        |
| Số giảm trong kỳ                  | 19          |                       |                  | 327 476 525                    | 94 602 000               |           | 422 078 525       |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | 191         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 192         |                       |                  | 327 476 525                    |                          |           | 327 476 525       |
| - Giảm khác                       | 195         |                       |                  |                                | 94 602 000               |           | 94 602 000        |
| Số dư cuối kỳ                     | 20          | 6 651 374 984         | 1 698 477 402    | 1 508 394 987 629              | 1 401 264 234            |           | 1 518 146 104 249 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | 21          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Tại ngày đầu năm                | 22          | 8 672 960 322         | 31 002 684       | 390 241 604 698                | 809 475 225              |           | 399 755 042 929   |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 23          | 10 199 380 337        | 481 229 116      | 285 735 601 629                | 593 600 786              |           | 297 009 811 868   |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                        | Mã chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|----------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| 1                                | 2           | 3                 | 4                        | 5                  | 6                    | 7                 | 8              |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          | 11          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                    | 12          | 34 222 575 000    |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 34 622 452 920 |
| Số tăng trong năm                | 13          | 173 000 000       |                          |                    |                      |                   | 173 000 000    |
| - Mua trong năm                  | 131         | 173 000 000       |                          |                    |                      |                   | 173 000 000    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  | 132         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh    | 135         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tặng khác                      | 136         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số giảm trong năm                | 14          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 141         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Giảm khác                      | 144         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư cuối năm                   | 15          | 34 395 575 000    |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 34 795 452 920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           | 16          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                    | 17          | 82 880 692        |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 482 758 612    |
| Số tăng trong năm                | 18          | 651 531 750       |                          |                    |                      |                   | 651 531 750    |
| - Khấu hao trong năm             | 181         | 651 531 750       |                          |                    |                      |                   | 651 531 750    |
| - Tăng khác                      | 184         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số giảm trong năm                | 19          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 191         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Giảm khác                      | 194         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư cuối năm                   | 20          | 734 412 442       |                          |                    | 346 000 000          | 53 877 920        | 1 134 290 362  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | 21          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm               | 22          | 34 139 694 308    |                          |                    |                      |                   | 34 139 694 308 |
| - Tại ngày cuối năm              | 23          | 33 661 162 558    |                          |                    |                      |                   | 33 661 162 558 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

## 25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

| Khoản mục                            | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm               | Tăng trong năm        | Trong đó  |          | Giảm trong năm         | Trong đó  |          | Số cuối năm              |
|--------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|-----------|----------|------------------------|-----------|----------|--------------------------|
|                                      |             |                          |                       | ĐDNB TCTy | ĐDNB CTy |                        | ĐDNB TCTy | ĐDNB CTy |                          |
| 1                                    | 2           | 3                        | 4                     | 5         | 6        | 7                      | 8         | 9        | 10                       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>1</b>    | <b>1 296 591 111 389</b> | <b>88 341 457 153</b> |           |          | <b>110 222 333 154</b> |           |          | <b>1 274 710 235 388</b> |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 101         | 684 709 410 000          |                       |           |          |                        |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của Nhà nước               | 1011        | 684 709 410 000          |                       |           |          |                        |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của đối tượng khác         | 1012        |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần               | 102         | 10 935 240 106           |                       |           |          |                        |           |          | 10 935 240 106           |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu           | 103         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ                  | 104         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 105         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 106         |                          | 1 403 384 954         |           |          | 1 403 384 954          |           |          |                          |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển              | 107         | 306 357 134 201          |                       |           |          |                        |           |          | 306 357 134 201          |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính             | 108         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 109         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110         | 294 589 327 082          | 86 938 072 199        |           |          | 108 818 948 200        |           |          | 272 708 451 081          |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước     | 1101        | 294 589 327 082          |                       |           |          | 108 818 948 200        |           |          | 185 770 378 882          |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay       | 1102        |                          | 86 938 072 199        |           |          |                        |           |          | 86 938 072 199           |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 111         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |
| 12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  | 112         |                          |                       |           |          |                        |           |          |                          |

| Khoản mục                            | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm               | Tăng trong năm         | Trong đó  |          | Giảm trong năm        | Trong đó  |          | Số cuối năm              |
|--------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------|----------|--------------------------|
|                                      |             |                          |                        | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy |                       | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy |                          |
| 1                                    | 2           | 3                        | 4                      | 5         | 6        | 7                     | 8         | 9        | 10                       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>1</b>    | <b>1 274 710 235 388</b> | <b>105 120 758 429</b> |           |          | <b>91 742 693 067</b> |           |          | <b>1 288 088 300 750</b> |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 101         | 684 709 410 000          |                        |           |          |                       |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của Nhà nước               | 1011        | 684 709 410 000          |                        |           |          |                       |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của đối tượng khác         | 1012        |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần               | 102         | 10 935 240 106           |                        |           |          |                       |           |          | 10 935 240 106           |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu           | 103         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ                  | 104         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 105         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 106         |                          | 3 752 986 215          |           |          | 3 752 986 215         |           |          |                          |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển              | 107         | 306 357 134 201          |                        |           |          |                       |           |          | 306 357 134 201          |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính             | 108         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 109         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110         | 272 708 451 081          | 101 367 772 214        |           |          | 87 989 706 852        |           |          | 286 086 516 443          |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước     | 1101        | 272 708 451 081          | 569 514 419            |           |          | 86 182 285 419        |           |          | 187 095 680 081          |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay       | 1102        |                          | 100 798 257 795        |           |          | 1 807 421 433         |           |          | 98 990 836 362           |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 111         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |
| 12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  | 112         |                          |                        |           |          |                       |           |          |                          |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

# 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                                  | Mã số | Số đầu năm |               | Số phát sinh   |                | Số cuối năm |                |
|-------------------------------------------|-------|------------|---------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
|                                           |       | Phải thu   | Phải nộp      | Số đã nộp      | Số phải nộp    | Phải thu    | Phải nộp       |
| 1                                         | 2     | 3          | 4             | 5              | 6              | 7           | 8              |
| I. Thuế (10=11+...+20)                    | 10    | 39 534 110 | 5 200 278 036 | 49 428 490 521 | 57 578 570 297 |             | 13 310 823 702 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 11    | 39 534 110 | 589 476 945   | 23 369 616 214 | 25 522 980 180 |             | 2 703 306 801  |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 12    |            |               | 792 625 824    | 792 625 824    |             |                |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 13    |            |               |                |                |             |                |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                   | 14    |            |               | 183 771 384    | 183 771 384    |             |                |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 15    |            | 4 435 094 326 | 20 353 046 220 | 25 320 388 845 |             | 9 402 436 951  |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                  | 16    |            | 175 706 765   | 3 832 952 581  | 4 862 325 766  |             | 1 205 079 950  |
| 7. Thuế tài nguyên                        | 17    |            |               |                |                |             |                |
| 8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất           | 18    |            |               | 48 117 250     | 48 117 250     |             |                |
| 9. Các loại thuế khác                     | 19    |            |               | 848 361 048    | 848 361 048    |             |                |
| II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33) | 30    |            |               | 180 287 442    | 180 287 442    |             |                |
| 1. Các khoản phụ thu                      | 31    |            |               | 182 336        | 182 336        |             |                |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                  | 32    |            |               | 180 105 106    | 180 105 106    |             |                |
| 3. Các khoản khác                         | 33    |            |               |                |                |             |                |
| Cộng                                      | 40    | 39 534 110 | 5 200 278 036 | 49 608 777 963 | 57 758 857 739 |             | 13 310 823 702 |

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

| Chỉ tiêu                                                            | Số đầu năm |                 | Tăng trong kỳ |                   | Giảm trong kỳ |                   | Số cuối năm |                 |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------|-----------------|
|                                                                     | Số lượng   | Giá trị         | Số lượng      | Giá trị           | Số lượng      | Giá trị           | Số lượng    | Giá trị         |
| 1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)       |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)   |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 3. Chứng khoán khác                                                 |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 4. Đầu tư ngắn hạn khác                                             |            | 772 249 589 041 |               | 1 580 527 602 740 |               | 1 508 277 191 781 |             | 844 500 000 000 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| - Về số lượng                                                       |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| - Về giá trị                                                        |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu                                                                    | Số đầu năm |                | Tăng trong kỳ |         | Giảm trong kỳ |         | Số cuối năm |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------|---------|---------------|---------|-------------|----------------|
|                                                                             | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng      | Giá trị | Số lượng      | Giá trị | Số lượng    | Giá trị        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                   |            |                |               |         |               |         |             |                |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu                       |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                  | 6 800 000  |                |               |         |               |         | 6 800 000   |                |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                                      | 666 000    | 60 587 790 000 |               |         |               |         | 666 000     | 60 587 790 000 |
| a. Đầu tư cổ phiếu                                                          | 666 000    | 60 587 790 000 |               |         |               |         | 666 000     | 60 587 790 000 |
| b. Đầu tư trái phiếu                                                        |            |                |               |         |               |         |             |                |
| c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| d. Cho vay dài hạn                                                          |            |                |               |         |               |         |             |                |
| e. Đầu tư dài hạn khác                                                      |            |                |               |         |               |         |             |                |
| + Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:      |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Cty TNHH Thuyền viên VIPCO                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Cty CP vận tải hóa dầu VP                                                 | 6 800 000  |                |               |         |               |         | 6 800 000   |                |
| - Cổ phiếu An Phú                                                           | 14 000     | 1 064 000 000  |               |         |               |         | 14 000      | 1 064 000 000  |
| - Góp vốn Vietfrach                                                         |            | 3 363 790 000  |               |         |               |         |             | 3 363 790 000  |
| - Cty CP An Phú                                                             | 652 000    | 56 160 000 000 |               |         |               |         | 652 000     | 56 160 000 000 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                                                                        | Thuyết minh  | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                               | 2            | 3                      | 4                      |
| <b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                          | <b>VI.25</b> | <b>569 810 705 098</b> | <b>549 613 585 467</b> |
| <b>a) Doanh thu</b>                                                                             |              | <b>569 810 705 098</b> | <b>549 613 585 467</b> |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            |              | 59 464 296 899         | 55 263 248 040         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    |              | 510 346 408 199        | 494 350 337 427        |
| <b>- Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>                                                            |              |                        |                        |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                            |              |                        |                        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |              |                        |                        |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>                         |              |                        |                        |
| <b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</b>             |              |                        |                        |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                         | <b>VI.26</b> |                        |                        |
| - Trong đó: Chiết khấu thương mại                                                               |              |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán                                                                             |              |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                           |              |                        |                        |
| <b>03. Giá vốn hàng bán</b>                                                                     | <b>VI.28</b> | <b>422 424 375 647</b> | <b>432 355 190 867</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                   |              | 57 693 985 938         | 54 085 388 291         |
| <b>- Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>                                                          |              |                        |                        |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:                                         |              |                        |                        |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                                  |              |                        |                        |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                             |              |                        |                        |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                                           |              |                        |                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                               |              | 364 730 389 709        | 378 269 802 576        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                                  |              |                        |                        |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                        |              |                        |                        |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                         |              |                        |                        |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                |              |                        |                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn                   |              |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                |              |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                           |              |                        |                        |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                        | <b>VI.29</b> | <b>36 855 225 592</b>  | <b>53 923 340 320</b>  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                    |              | 34 072 109 267         | 52 390 522 489         |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                                      |              |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                   |              |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                         |              | 2 783 116 325          | 1 532 817 831          |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                  |              |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                            |              |                        |                        |
| <b>05. Chi phí tài chính</b>                                                                    | <b>VI.30</b> | <b>1 628 647 103</b>   | <b>412 855 787</b>     |
| - Lãi tiền vay                                                                                  |              |                        |                        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                  |              |                        |                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                     |              |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                          |              | 1 359 564 165          | 378 846 716            |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                   |              | 269 082 938            | 34 009 071             |
| - Chi phí tài chính khác                                                                        |              |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                                     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                            | 2           | 3                      | 4                      |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                       |             |                        |                        |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                                                                     |             | <b>1 207 415 297</b>   | <b>1 306 790 776</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                  |             | 750 000 000            | 981 281 215            |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                                |             |                        |                        |
| - Tiền phạt thu được                                                                         |             |                        |                        |
| - Thuế được giảm                                                                             |             |                        |                        |
| - Các khoản khác                                                                             |             | 457 415 297            | 325 509 561            |
| <b>07. Chi phí khác</b>                                                                      |             | <b>-10 008 081 180</b> | <b>197 436 516</b>     |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                  |             |                        | 9 740 722              |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                                                 |             |                        |                        |
| - Các khoản bị phạt                                                                          |             | 778 713 432            | 156 578 325            |
| - Các khoản khác                                                                             |             | -10 786 794 612        | 31 117 469             |
| <b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                  |             | <b>69 708 565 006</b>  | <b>61 460 331 470</b>  |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                          |             | <b>65 995 959 741</b>  | <b>57 772 103 383</b>  |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                             |             | 3 454 917 200          | 2 901 949 480          |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                                |             | 62 541 042 541         | 54 870 153 903         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                      |             | <b>3 712 605 265</b>   | <b>3 688 228 087</b>   |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng                         |             | 980 777 632            | 1 417 846 599          |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                                            |             | 2 731 827 633          | 2 270 381 488          |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                |             |                        |                        |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                              |             |                        |                        |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                               |             |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                                    |             |                        |                        |
| <b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                           |             | <b>413 108 459 438</b> | <b>414 684 332 462</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                              |             | 15 788 476 286         | 16 133 852 690         |
| - Chi phí nhân công                                                                          |             | 132 032 969 406        | 118 465 552 355        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                      |             | 106 709 023 058        | 134 694 413 125        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                  |             | 143 173 615 900        | 133 342 702 652        |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                     |             | 15 404 374 788         | 12 047 811 640         |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                      | <b>V.31</b> | <b>25 320 388 845</b>  | <b>21 253 083 758</b>  |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |             | 25 320 388 845         | 21 253 083 758         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |             |                        |                        |
| <b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                        | <b>V.32</b> | <b>- 191 385 796</b>   | <b>477 322 667</b>     |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế       |             |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại      |             |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |             |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |             |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             | - 191 385 796          | 477 322 667            |

